

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 60/2018/HNGĐ -ST
Ngày: 19 – 11 – 2018
*Về việc "Tranh chấp chia tài sản
chung sau ly hôn".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quốc Khánh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Việt Thành

2. Ông Võ Phi May

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Sa – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2018/TLST-HNGĐ ngày 20/4/2018 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2018/QĐXX-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018.

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1986; Địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp 5, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước; chị L có mặt.

2. Bị đơn: Anh L Văn X, sinh năm 1981; Địa chỉ Nơi cư trú: Tổ 1, ấp 3, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước; anh X có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng L trình bày:

Chị L và anh X kết hôn năm 2004, do mâu thuẫn vợ chồng nên chị L và anh X đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 176/2014/QĐST-HNGĐ ngày 30/9/2014 và Quyết định công nhận sự

thỏa thuận của các đương sự số 188/2015/QĐST-HNGĐ ngày 24/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước để giải quyết về thay đổi người nuôi con. Về tài sản chung chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo chị L thì sau khi kết hôn vợ chồng được cha chồng là ông L Văn Chiến cho 700m² nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Nhận đất, năm 2006 chị L và anh X có xây 01 nhà cấp 4 mái Thái có diện tích khoảng 100m² trên đất. Năm 2007 ông Chiến tiếp tục cho đất, anh X là người nhận đất và đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 2011. Sau khi đất có sổ đỏ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) vợ chồng tiến hành đào ao, cải tạo đất và trồng cây cao su trên đất với số lượng khoảng 400 cây. Ngoài ra chị L, anh X còn có tài sản chung là 01 xe mô tô Ablade, biển số 93B1 -5747 người đăng ký chủ sở hữu là chị Nguyễn Thị Hồng L.

Sau khi vợ chồng ly hôn do chị L, anh X không thể thỏa thuận giải quyết về chia tài sản chung nên chị L khởi kiện yêu cầu chia đôi số tài sản trên theo hướng giao cho anh X toàn bộ tài sản. Anh X có trách nhiệm thanh toán cho chị L giá trị chênh lệch tài sản là 250.000.000 đồng. Ngoài ra, chị L không có yêu cầu nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án, chị L rút một phần yêu cầu khởi kiện đó là rút yêu cầu khởi kiện đối với việc chia tài sản là xe mô tô Ablade, biển số 93B1 -5747.

Bị đơn anh L Văn X trình bày:

Anh X thống nhất với chị L về quan hệ hôn nhân và con chung đã được Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành giải quyết theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 176/2014/QĐST-HNGĐ ngày 30/9/2014 và Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 188/2015/QĐST-HNGĐ ngày 24/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Anh X cũng đồng ý về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân hiện tại vợ chồng chưa chia là căn nhà và cây cao su như lời khai của chị L. Về 01 xe mô tô Ablade biển số 93B1 -5747 anh X xác định xe này không còn, do anh X đã chuyển nhượng cho người khác.

Anh X đồng ý chia đôi những tài sản chung của vợ chồng chưa chia như yêu cầu của chị L nhưng chị L phải bồi hoàn lại tiền công chăm sóc từ năm 2014 cho đến nay. Về hình thức chia anh X không đồng ý nhận toàn bộ tài sản bằng hiện vật. Theo anh X thì mỗi người được nhận ½ tài sản chung bằng hiện vật, tài sản của ai người đó tự xử lý như đập nhà, di dời cây trả lại đất cho anh X. Anh X không có yêu cầu phản tố đối với việc giải quyết vụ án.

Để giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ và tiến hành định giá tài sản kết quả cho thấy:

Căn nhà các bên tranh chấp được xây năm 2006 có kết cấu móng gạch, tường gạch, mái lợp tôn, trần thạch cao, nền gạch men, tường sơn nước, cửa sắt khung kính, diện tích là 78,43m². Giá trị căn nhà là 132.350.625 đồng; Số cây cao su các bên tranh chấp là 274 cây, trồng năm 2011, tổng giá trị cây là 82.200.000 đồng.

Toàn bộ số tài sản nhà, cây cao su nằm trên thửa đất số 67, tờ bản đồ số 10, diện tích 7013 m², đất tọa lạc tại ấp 3, xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Đất đã được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE-193208, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00200 ngày 13/6/2011, do Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành cấp cho anh L Văn X.

Tại phiên tòa:

- Chị Nguyễn Thị Hồng L và anh L Văn X thống nhất xác định:

Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 10, diện tích 7013 m², đất tọa lạc tại ấp 3, xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Đất đã được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE-193208, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00200 ngày 13/6/2011, do Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành cấp cho anh L Văn X. Nguồn gốc đất là do cha mẹ anh X là ông L Văn Chiến, bà Vũ Thị Thái cho tặng anh X và đây là tài sản riêng của anh X.

Căn nhà có diện tích 78,43m² được làm vào năm 2006 và 274 cây cao su trồng năm 2011 gắn liền với thửa đất thửa đất số 67, tờ bản đồ số 10, diện tích 7013 m², đất tọa lạc tại ấp 3, xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân chưa chia.

Sau khi ly hôn từ khoảng tháng 9/2014 đến nay người quản lý, trông nom, chăm sóc, sử dụng tài sản chung là anh X. Anh X, chị L đồng ý xác định phần giá trị tài sản chung của vợ chồng tăng Ln sau khi chị L bỏ đi và anh X đã tiếp quản, duy trì, chăm sóc cũng tính là tài sản chung của vợ chồng và chia đôi cho chị L ½ giá trị.

Anh X, chị L thống nhất số lượng, giá trị tài sản chung của vợ chồng được tính theo số lượng, giá trị tài sản đã được Hội đồng định giá xác định có trong biên bản định giá ngày 17/10/2018.

- Chị L tiếp tục giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình đối với việc yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà có diện tích 78,43m² và 274 cây cao su. Rút yêu cầu khởi kiện đối với xe mô tô Ablade biển số 93B1 -5747.

- Anh X chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L về việc chia tài sản chung của vợ chồng là căn nhà có diện tích 78,43m² và 274 cây cao, không yêu cầu chị L hoàn lại công chăm sóc tôn tạo tài sản của anh X từ năm 2014 cho đến nay. Nhưng yêu cầu chia tài sản chung theo hướng mỗi người nhận ½ tài sản bằng hiện vật, chị L lấy tài sản rồi phải di dời để trả chất cho anh X. Anh X không đồng ý hoàn trả cho chị L ½ giá trị tài sản bằng tiền.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định có trong Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự và đảm bảo quyền, nghĩa vụ của các đương sự. Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung là xe mô tô biển số 93B1 -5747 người đăng ký chủ sở hữu là chị Nguyễn Thị Hồng L.

Áp dụng Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong đó chia giao tài sản chung là căn nhà có diện tích 78,43m² được làm vào năm 2006 và 274 cây cao su trồng năm 2011 cho anh X được quyền quản lý sử dụng. Anh X có trách nhiệm thanh toán lại cho chị L 107.275.625 đồng.

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí, chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng L thì Tòa án xác định đây là vụ án dân sự trong đó các bên tranh chấp về hôn nhân

gia đình, về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*” đối với anh L Văn X. Anh X có địa chỉ cư trú tại xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 yêu cầu khởi kiện của chị L đối với anh X thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

[2]. Do chị L khởi kiện nên Tòa án xác định chị L là nguyên đơn, anh X là người bị kiện nên Tòa án xác định anh X là bị đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án chị L và anh X đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[3]. Tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự đã thống nhất được với nhau về các tình tiết sự kiện như sau:

Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 10, diện tích 7013 m², đất tọa lạc tại ấp 3, xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Đất đã được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE-193208, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00200 ngày 13/6/2011, do Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành cấp cho anh L Văn X. Nguồn gốc đất là do ông L Văn Chiến, bà Vũ Thị Thái cho tặng anh X và đây là tài sản riêng của anh X.

Căn nhà có diện tích 78,43m² được làm vào năm 2006; 274 cây cao su trồng năm 2011 gắn liền với thửa đất thửa đất số 67, tờ bản đồ số 10, diện tích 7013 m², đất tọa lạc tại ấp 3, xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân chưa chia.

Thống nhất sau khi ly hôn từ khoảng tháng 9/2014 đến nay người quản lý, trông nom, chăm sóc, sử dụng tài sản chung là anh X. Anh X, chị L đồng ý xác định phần giá trị tài sản chung của vợ chồng tăng Ln sau khi chị L bỏ đi và anh X đã tiếp quản, duy trì, chăm sóc cũng tính là tài sản chung của vợ chồng và chia đôi cho chị L được hưởng ½ giá trị.

Anh X, chị L thống nhất số lượng, giá trị tài sản được tính theo số lượng, giá trị tài sản đã được Hội đồng định giá xác định có trong biên bản định giá ngày 17/10/2018.

Như vậy, căn cứ vào Điều 92 Luật tố tụng dân sự thì các tình tiết sự kiện chị L, anh X thừa nhận nêu trên sẽ được coi là chứng cứ không cần phải chứng minh.

Về nội dung tranh chấp:

[4]. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, chị L rút yêu cầu khởi kiện của mình về việc chia tài sản chung là xe mô tô 93B1 -5747 người đăng ký chủ sở hữu là chị Nguyễn Thị Hồng L. Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện của chị L là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật. Căn

cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị L. Các yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn là chị L có trong vụ án sẽ được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tòa án nhận thấy chị Nguyễn Thị Hồng L và anh L Văn X thống nhất căn nhà có diện tích 78,43m² và 274 gốc cao su trồng năm 2011 gắn liền với thửa đất thửa đất số 67, tờ bản đồ số 10, là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân chưa chia. Nên nay chị L yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đối với những tài sản này là hợp lý đúng quy định của pháp luật. Mặc dù anh X đề nghị Tòa án chia tài sản theo hướng chia hiện vật, tuy nhiên Tòa án nhận thấy các tài sản cần chia là bất động sản(nhà ở), cây cao su. Các tài sản này được hình thành một cách hợp pháp, không thể di dời đi nơi khác hoặc nếu có thể di dời cũng sẽ gây thiệt hại về giá trị sử dụng, ảnh hưởng đến thu hoạch khai thác mủ. Mặt khác sau khi vợ chồng ly hôn thì từ khoảng cuối năm 2014 đến nay, anh X là người trực tiếp quản lý sử dụng tài sản chung. Vì vậy đề nghị của anh X về việc chia hiện vật không được Tòa án chấp nhận.

[6]. Do toàn bộ các tài sản chung như đã nói ở trên đều nằm trên thửa đất số 67, tờ bản đồ số 10, diện tích 7013 m² đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE-193208, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00200 ngày 13/6/2011, do Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành cấp cho anh L Văn X. Nên việc chị L yêu cầu giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho anh X được quyền quản lý sử dụng là hợp lý. Tại khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình có quy định "*Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch*". Như vậy, anh X cần phải hoàn trả cho chị L phần giá trị tài sản chênh lệch do đã nhận toàn bộ tài sản chung của vợ chồng.

[7]. Trong quá trình giải quyết vụ án trước đây anh X yêu cầu Tòa án xem xét chia tài sản có tính đến công lao chăm sóc cây cao su từ khoảng cuối năm 2014 cho đến nay. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay anh X thay đổi đề nghị của mình theo hướng đề nghị Tòa án công nhận phần giá trị tài sản tăng Ln do công sức đóng góp của anh X tạo ra sau khi vợ chồng ly hôn và chị L bỏ đi cũng là tài sản chung của vợ chồng và chia đôi giá trị cho mỗi người được ½. Xét thấy lời đề nghị của anh X là tự nguyện, phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị L nên được Tòa án chấp nhận.

[8]. Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì căn nhà có diện tích 78,43m² được làm vào năm 2006 có giá trị là 132.350.625 đồng; 274 cây cao su trồng năm 2011 có giá trị là 82.200.000 đồng. Như vậy tổng giá trị

tài sản chung của chị L anh X là: 82.200.000 đồng (giá trị cây cao su) + 132.350.625 đồng (giá trị căn nhà) = 214.550.625 đồng. Anh X cần phải thanh toán cho chị L là 107.275.312 đồng.

[9]. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để giải quyết vụ án là 3.000.000 đồng trong đó chi phí thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng, chi phí định giá tài sản là 2.000.000 đồng. Các đương sự mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng với 1.500.000 đồng. Do chị L đã nộp tạm ứng thanh toán là 3.000.000 đồng nên anh X phải trả cho chị L 1.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[10]. Theo Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326 về Án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn, bị đơn phải nộp tiền án phí phân chia tài sản trong đó: Chị L phải nộp án phí giải quyết vụ án là 5.363.765 đồng, Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 6.250.000 đồng, còn lại hoàn trả chị L 886.235 đồng. Anh X phải nộp án phí giải quyết vụ án là 5.363.765 đồng,

[11]. Các đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử xét nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 155, Điều 165, Điều 218, Điều 244, Điều 266, Điều 267, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 33, Điều 59, Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng L đối với anh L Văn X về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

2. Chia giao căn nhà có diện tích 78,43m² và 274 cây cao su là tài sản chung gắn liền với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 10, diện tích 7013 m² tọa lạc tại tổ 1, ấp 3, xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước cho anh L Văn X được quyền sử dụng.

3. Anh L Văn X có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Hồng L số tiền 107.275.312 đồng.

4. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng L về việc rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với xe mô tô biển số 93B1 -5747 người đăng ký chủ sở hữu là chị Nguyễn Thị Hồng L.

Các đương sự có quyền yêu cầu giải quyết vụ án đối với yêu cầu chia tài sản chung là xe mô tô biển số 93B1 -5747 người đăng ký chủ sở hữu là chị Nguyễn Thị Hồng L.

5. Chị L, anh X phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để giải quyết vụ án là 3.000.000 đồng. Do chị L đã nộp tạm ứng là 3.000.000 đồng nên anh X phải trả cho chị L 1.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6. Chị L phải chỉ án phí giải quyết vụ án là 5.363.765 đồng, Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 6.250.000 đồng, theo biên lai số 0009343 ngày 20/4/2018, còn lại hoàn trả chị L 886.235 đồng.

7. Anh X phải nộp án phí giải quyết vụ án là 5.363.765 đồng,

Án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Việt Thành – Võ Phi May

Trương Quốc Khánh